

Họ và tên:
Giáo viên coi kiểm tra:

Lớp: 10A.....

Mã đề: 2023.10.01

I. Phần tự luận: 5,0 điểm

Bài 1 (1,5 điểm).

- a) Cho hai tập hợp $A = \{0; 1; 5; 6; 7; 9\}$ và $B = \{1; 2; 4; 5; 6; 8\}$. Xác định các tập hợp $A \cap B$ và $B \setminus A$.
b) Xác định tập hợp sau và biểu diễn chúng trên trục số: $[-2; 6) \cup [1; +\infty)$.

Bài 2 (1,0 điểm). Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình $x + 3y \leq 3$ trên mặt phẳng tọa độ Oxy .

Bài 3 (1,5 điểm).

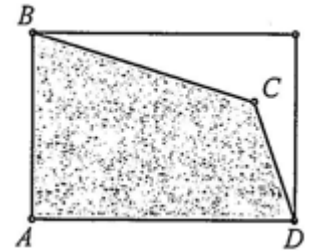
- a) Tính diện tích tam giác ABC , biết $AB = 9\text{ cm}$, $CA = 18\text{ cm}$ và $\hat{A} = 60^\circ$.
b) Tính bán kính R và độ dài cạnh AB của tam giác ABC biết $\hat{B} = 30^\circ$, $\hat{C} = 45^\circ$ và $AC = 8$.

Bài 4 (1,0 điểm).

- a) Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid x^2 - 7x + 10 = 0\}$ và $B = \left\{x \in \mathbb{N}^* \mid \frac{x+1}{x-3} \in \mathbb{Z}\right\}$. Tìm tất cả các tập hợp

X thỏa mãn $A \subset X \subset B$.

- b) Một mảnh đất hình chữ nhật bị xén đi một góc như hình bên dưới, phần còn lại có dạng hình tứ giác $ABCD$ với độ dài các cạnh là $AB = 15\text{ m}$, $BC = 19\text{ m}$, $CD = 10\text{ m}$, $DA = 20\text{ m}$. Tính diện tích mảnh đất $ABCD$. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)



II. Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm

Câu 1. Trong các câu sau đây, câu nào là mệnh đề?

- A. $n + 1 > 8$. B. 5 chia hết cho 2. C. Mấy giờ rồi? D. Một quá!

Câu 2. Cho mệnh đề: " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 \neq x - 2023$ ". Mệnh đề phủ định của mệnh đề đã cho là

- A. " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 \geq x - 2023$ ". B. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 \leq x - 2023$ ".
C. " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 = x - 2023$ ". D. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 = x - 2023$ ".

Câu 3. Cho tập hợp $P = \{0; a; 3; 8\}$. Tập hợp nào dưới đây **không phải** là tập con của tập hợp P ?

- A. $\{3; 7\}$. B. $\{a\}$. C. \emptyset . D. $\{0; 3; 8\}$.

Câu 4. Cho tập hợp $X = \{x \in \mathbb{R} \mid x \geq -3\}$. Tập hợp X được viết dưới dạng tập hợp nào sau đây?

- A. $X = (-\infty; -3)$. B. $X = (-\infty; -3]$. C. $X = (-3; +\infty)$. D. $X = [-3; +\infty)$.

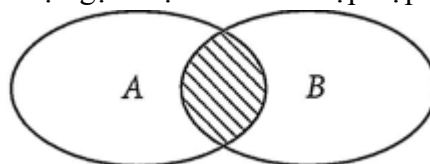
Câu 5. Liệt kê các phần tử của tập hợp $X = \{x \in \mathbb{N} \mid x^2 + 3x - 4 = 0\}$.

- A. $X = \{1; 4\}$. B. $X = \{1\}$. C. $X = \{-4\}$. D. $X = \{-4; 1\}$.

Câu 6. Trong các bất phương trình sau đây, bất phương trình nào là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $xy < 5$. B. $x - y + z > 2$. C. $x^2 + 2y \geq 1$. D. $2x + 3y - 3 \leq 0$.

Câu 7. Cho biểu đồ Ven sau đây. Phần được gạch sọc biểu diễn tập hợp nào?



- A. $A \setminus B$. B. $B \setminus A$. C. $A \cup B$. D. $A \cap B$.

Câu 8. Điểm nào sau đây thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 2x+3y+1 > 0 \\ 5x-3y-2 < 0 \end{cases}$?

- A. (2;1). B. (1;0). C. (1;3). D. (3;-1).

Câu 9. Cho góc α là góc tù. Mệnh đề nào sau đây là đúng?

- A. $\cos \alpha > 0$. B. $\cot \alpha > 0$. C. $\sin \alpha > 0$. D. $\tan \alpha > 0$.

Câu 10. Giá trị $\cos 120^\circ$ bằng

- A. $-\sqrt{3}$. B. $-\frac{1}{2}$. C. $-\frac{\sqrt{3}}{3}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 11. Cho tam giác ABC có $a=3$; $c=2$ và $\cos B = \frac{1}{3}$. Tính b .

- A. 3. B. $\sqrt{11}$. C. $\sqrt{17}$. D. 9.

Câu 12. Mệnh đề: “Mọi số nguyên bình phương đều **không** âm” được viết lại bởi mệnh đề nào dưới đây?

- A. $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 \geq 0$. B. $\forall x \in \mathbb{Z}, x^2 \geq 0$. C. $\exists x \in \mathbb{Z}, x^2 \geq 0$. D. $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 \geq 0$.

Câu 13. Cho tập hợp $A = [3; +\infty)$. Khi đó, tập hợp $C_{\mathbb{R}}A$ bằng

- A. $(-\infty; 3)$. B. $(-\infty; 3]$. C. $[-3; +\infty)$. D. $(3; +\infty)$.

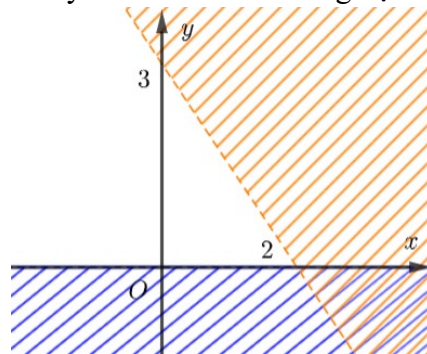
Câu 14. Một lớp học có 25 học sinh giỏi môn Toán, 23 học sinh giỏi môn Lý, 14 học sinh giỏi cả môn Toán và Lý và có 6 học sinh **không** giỏi môn nào cả. Hỏi lớp đó có bao nhiêu học sinh?

- A. 34. B. 43. C. 40. D. 68.

Câu 15. Cặp số (2;3) là nghiệm của bất phương trình nào sau đây?

- A. $x+y < 0$. B. $4x-3y > 0$. C. $2x-3y > 1$. D. $x-y-7 < 0$.

Câu 16. Phần **không** gạch chéo ở hình sau đây là biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình nào?



- A. $\begin{cases} x > 0 \\ 3x+2y > -6 \end{cases}$. B. $\begin{cases} y > 0 \\ 3x+2y < -6 \end{cases}$. C. $\begin{cases} x > 0 \\ 3x+2y < 6 \end{cases}$. D. $\begin{cases} y > 0 \\ 3x+2y < 6 \end{cases}$.

Câu 17. Cho $\tan \alpha = 3$. Tính giá trị của biểu thức $P = \frac{\sin \alpha - 2 \cos \alpha}{3 \sin \alpha - \cos \alpha}$.

- A. $P = \frac{1}{2}$. B. $P = \frac{1}{8}$. C. $P = \frac{1}{7}$. D. $P = 8$.

Câu 18. Cho tam giác ABC có độ dài 3 cạnh lần lượt là $a=8$, $b=15$, $c=20$. Tính số đo góc \hat{B} của tam giác ABC .

- A. $\hat{B} \approx 117^\circ 33'$. B. $\hat{B} \approx 15^\circ 32'$. C. $\hat{B} \approx 41^\circ 41'$. D. $\hat{B} \approx 20^\circ 46'$.

Câu 19. Cho tam giác ABC . Rút gọn biểu thức $S = \sin(A+B) - \sin C - \cos(B+C) + \cos A$ ta được

- A. $S = 2 \sin C$. B. $S = 2 \cos A$. C. $S = 0$. D. $\sin C + \cos A$.

Câu 20. Cho tam giác ABC thoả mãn $b^2 + c^2 - a^2 = bc$. Khi đó

- A. $\hat{A} = 30^\circ$. B. $\hat{A} = 45^\circ$. C. $\hat{A} = 60^\circ$. D. $\hat{A} = 75^\circ$.

☞ HẾT ☞

Họ và tên:
Giáo viên coi kiểm tra:

Lớp: 10A.....

Mã đề:

2023.10.02

I. Phần tự luận: 5,0 điểm

Bài 1 (1,5 điểm).

- a) Cho hai tập hợp $A = \{0; 1; 2; 3; 5; 9\}$ và $B = \{2; 3; 6; 8\}$. Xác định các tập $A \cap B$ và $B \setminus A$.
b) Xác định tập hợp sau và biểu diễn chúng trên trục số: $[-3; 7) \cup [-1; +\infty)$.

Bài 2 (1,0 điểm). Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình $x + y > 4$ trên mặt phẳng tọa độ Oxy .

Bài 3 (1,5 điểm).

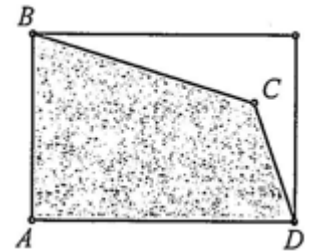
- a) Tính diện tích tam giác ABC biết $a = 5$ cm, $c = 9$ cm và $\widehat{B} = 60^\circ$.
b) Tính bán kính R và độ dài cạnh BC của tam giác ABC biết $AC = 6$, $\widehat{A} = 80^\circ$, $\widehat{B} = 45^\circ$.

Bài 4 (1,0 điểm).

- a) Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid x^2 - 7x + 12 = 0\}$ và $B = \left\{x \in \mathbb{N}^* \mid \frac{x+2}{x-2} \in \mathbb{Z}\right\}$. Tìm tất cả các tập hợp

X thỏa mãn $A \subset X \subset B$.

- b) Một mảnh đất hình chữ nhật bị xén đi một góc như hình bên dưới, phần còn lại có dạng hình tứ giác $ABCD$ với độ dài các cạnh là $AB = 18$ m, $BC = 23$ m, $CD = 11$ m, $DA = 24$ m. Tính diện tích mảnh đất $ABCD$. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)



II. Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm

Câu 1. Câu nào sau đây là một mệnh đề?

- A. Mấy giờ rồi? B. Số 23 là số chẵn. C. $n + 1$ chia hết cho 3. D. Buồn ngủ quá!

Câu 2. Cho mệnh đề: " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 3x + 5 > 0$ ". Mệnh đề phủ định của mệnh đề đã cho là

- A. " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 3x + 5 \leq 0$ ". B. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 3x + 5 \leq 0$ ".
C. " $\forall x \in \mathbb{R}, x^2 + 3x + 5 < 0$ ". D. " $\exists x \in \mathbb{R}, x^2 + 3x + 5 > 0$ ".

Câu 3. Cho tập hợp $E = \{-1; 0; 1; 2\}$. Tập hợp nào sau đây là tập con của tập hợp E ?

- A. $\{0; 1; 2\}$. B. $\{0; 1; -2\}$. C. $\{1; 3\}$. D. $\{-1; -2\}$.

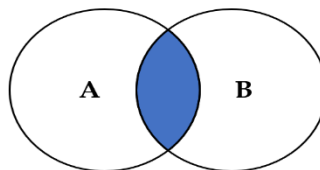
Câu 4. Dùng kí hiệu khoảng, nửa khoảng, đoạn để viết lại tập hợp sau: $B = \{x \in \mathbb{R} \mid -4 < x \leq 3\}$.

- A. $B = (-4; 3)$. B. $B = [-4; 3]$. C. $B = [-4; 3)$. D. $B = (-4; 3]$.

Câu 5. Hãy liệt kê các phân tử của tập hợp $X = \{x \in \mathbb{R} \mid 2x^2 - 5x + 3 = 0\}$.

- A. $X = \{1\}$. B. $X = \left\{1; \frac{3}{2}\right\}$. C. $X = \left\{\frac{3}{2}\right\}$. D. $X = \{0\}$.

Câu 6. Cho các tập hợp A, B được minh họa bằng biểu đồ Ven như hình bên. Phần tô màu trong hình là biểu diễn của tập hợp nào sau đây?



- A. $A \cup B$. B. $A \setminus B$. C. $A \cap B$. D. $B \setminus A$.

Câu 7. Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc nhất hai ẩn?

- A. $2x^2 + 3y > 0$. B. $x^2 + y^2 < 2$. C. $x + y^2 \geq 0$. D. $x + y \geq 0$.

Câu 8. Điểm $M(0; -3)$ thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình nào sau đây?

A. $\begin{cases} 2x - y \leq 3 \\ 10x - 5y \geq -8 \end{cases}$ B. $\begin{cases} 2x - y < 3 \\ 10x - 5y \geq -8 \end{cases}$ C. $\begin{cases} 2x + 3y > -3 \\ 10x - 5y \geq -8 \end{cases}$ D. $\begin{cases} 2x - y \leq -3 \\ 10x - 5y \leq -8 \end{cases}$

Câu 9. Cho góc α thỏa mãn $0^\circ < \alpha < 90^\circ$. Khẳng định nào sau đây đúng?

A. $\cos \alpha < 0$. B. $\tan \alpha < 0$. C. $\sin \alpha > 0$. D. $\cot \alpha < 0$.

Câu 10. Giá trị $\sin 90^\circ$ bằng

A. 1. B. 0. C. -1. D. 0,5.

Câu 11. Cho tam giác ABC có $a = 12$; $c = 10$ và $\cos B = \frac{2}{3}$. Tính b .

A. $13\sqrt{2}$. B. $2\sqrt{21}$. C. $12\sqrt{3}$. D. $2\sqrt{101}$.

Câu 12. Mệnh đề “Có một số nguyên bằng bình phương của chính nó” được viết lại bởi mệnh đề nào dưới đây?

A. $\forall x \in \mathbb{R}, x = x^2$. B. $\forall x \in \mathbb{Z}, x = x^2$. C. $\exists x \in \mathbb{Z}, x = x^2$. D. $\exists x \in \mathbb{R}, x = x^2$.

Câu 13. Cho tập hợp $A = (-10; +\infty)$. Tập hợp $C_{\mathbb{R}}A$ là

A. $(-\infty; -10)$. B. $(-\infty; -10]$. C. $(-\infty; 10)$. D. $(-\infty; 10]$.

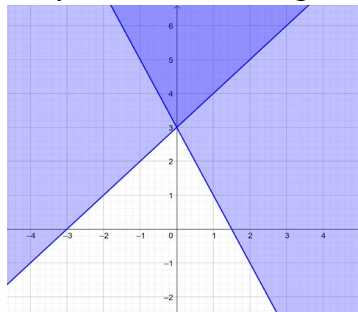
Câu 14. Trong kì thi học sinh giỏi cấp trường, lớp 10A có 17 bạn được xếp công nhận học sinh giỏi Văn, 25 bạn học sinh giỏi Toán. Tìm số học sinh giỏi cả Văn và Toán biết lớp 10A có 45 học sinh và có 10 học sinh **không** đạt học sinh giỏi.

A. 12. B. 32. C. 7. D. 15.

Câu 15. Cặp số $(x; y)$ nào dưới đây là nghiệm của bất phương trình $x - 2y + 4 > 0$?

A. $(-1; 2)$. B. $(0; 2)$. C. $(2; -1)$. D. $(1; 3)$.

Câu 16. Phần **không** tô đậm trong hình dưới đây biểu diễn miền nghiệm của hệ bất phương trình nào?



A. $\begin{cases} 2x + y \leq 3 \\ x - y \geq -3 \end{cases}$ B. $\begin{cases} 2x + y \geq 3 \\ x - y \geq -3 \end{cases}$ C. $\begin{cases} 2x + y \geq 3 \\ x + y \geq 0 \end{cases}$ D. $\begin{cases} 2x - y \geq 3 \\ x + y \geq 0 \end{cases}$

Câu 17. Tính số đo góc \hat{A} của tam giác ABC biết các cạnh $a = \sqrt{7}$, $b = \sqrt{3}$ và $c = 1$.

A. 120° . B. 60° . C. 30° . D. 150° .

Câu 18. Cho $\cot \alpha = \frac{2}{3}$. Tính giá trị của biểu thức $A = \frac{\sin \alpha + 4 \cos \alpha}{3 \sin \alpha - \cos \alpha}$.

A. $A = \frac{8}{7}$. B. $A = \frac{7}{3}$. C. $A = \frac{14}{3}$. D. $A = \frac{11}{7}$.

Câu 19. Cho tam giác ABC thỏa mãn $a^2 + c^2 - b^2 = \sqrt{3}ac$. Khi đó

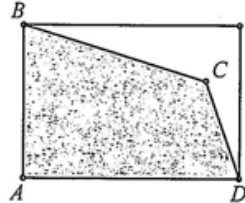
A. $\hat{B} = 60^\circ$. B. $\hat{B} = 45^\circ$. C. $\hat{B} = 30^\circ$. D. $\hat{B} = 90^\circ$.

Câu 20. Cho tam giác ABC . Rút gọn biểu thức $S = \sin(A + B) - \sin C - \cos(B + C) + \cos A$ ta được

A. $S = 2 \sin C$. B. $S = 2 \cos A$. C. $S = 0$. D. $\sin C + \cos A$.

☞ HẾT ☞

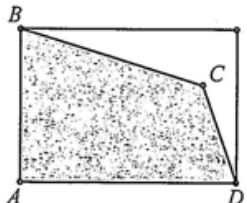
I. Phần tự luận: 5,0 điểm

BÀI	ĐÁP ÁN	ĐIỂM						
1a	$A \cap B = \{1; 5; 6\}; B \setminus A = \{2; 4; 8\}$	0,5*2						
1b	$[-2; 6) \cup [1; +\infty) = [-2; +\infty)$ - Biểu diễn trên trục số:	0,25*2						
2	Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình $x + 3y \leq 3$ trên mặt phẳng tọa độ.							
	- Vẽ đường thẳng $d: x + 3y = 3$ <table border="1" style="display: inline-table; margin-left: 20px;"> <tr> <td style="padding: 2px;">x</td> <td style="padding: 2px;">0</td> <td style="padding: 2px;">3</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px;">y</td> <td style="padding: 2px;">1</td> <td style="padding: 2px;">0</td> </tr> </table>	x	0	3	y	1	0	0,5
x	0	3						
y	1	0						
	- Chọn điểm $O(0;0) \notin d$, ta có: $0 + 3.0 \leq 3$ (mđ đúng)	0,25						
	- Kết luận: Miền nghiệm là nửa mặt phẳng chứa điểm O và có bờ là đường thẳng d.	0,25						
3	a) Tính diện tích tam giác ABC , biết $AB = 9$ cm, $CA = 18$ cm và $\hat{A} = 60^\circ$. Diện tích tam giác $ABC: S = \frac{1}{2} \cdot AB \cdot CA \cdot \sin \hat{A} = \frac{1}{2} \cdot 9 \cdot 18 \cdot \sin 60^\circ = \frac{81\sqrt{3}}{2} (cm^2)$.	0,25*2						
	b) Tính bán kính R và độ dài cạnh AB của tam giác ABC biết $\hat{B} = 30^\circ$, $\hat{C} = 45^\circ$ và $AC = 8$. $R = \frac{AC}{2 \cdot \sin \hat{B}} = \frac{8}{2 \cdot \sin 30^\circ} = 8$ $\frac{AB}{\sin \hat{C}} = \frac{AC}{\sin \hat{B}} \Rightarrow AB = \frac{8 \cdot \sin 45^\circ}{\sin 30^\circ} = 8\sqrt{2}$	0,5 0,5						
4a	Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid x^2 - 7x + 10 = 0\}$ và $B = \{x \in \mathbb{N}^* \mid \frac{x+1}{x-3} \in \mathbb{Z}\}$. Tìm tất cả các tập hợp X thỏa mãn $A \subset X \subset B$. <ul style="list-style-type: none"> • $A = \{2; 5\}$ và $B = \{1; 2; 4; 5; 7\}$ • Các tập hợp X thỏa mãn $A \subset X \subset B$ là: $\{2; 5\}, \{2; 5; 1\}, \{2; 5; 4\}, \{2; 5; 7\}, \{2; 5; 1; 4\}, \{2; 5; 1; 7\}, \{2; 5; 4; 7\}, \{1; 2; 4; 5; 7\}$ 	0,25*2						
4b	Một mảnh đất hình chữ nhật bị xén đi một góc như hình bên dưới, phần còn lại có dạng hình tứ giác $ABCD$ với độ dài các cạnh là $AB = 15$ m, $BC = 19$ m, $CD = 10$ m, $DA = 20$ m. Tính diện tích mảnh đất $ABCD$. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị) <div style="text-align: right;">  </div> Diện tích tam giác $BAD: S_1 = \frac{1}{2} \cdot 20 \cdot 15 = 150 (m^2)$ Xét tam giác BCD có $BD = \sqrt{15^2 + 20^2} = 25$, nửa chu vi $p = 27$ \Rightarrow Diện tích tam giác $BCD: S_2 \approx 86 (m^2)$ Vậy diện tích mảnh đất $ABCD: S = S_1 + S_2 \approx 236 (m^2)$	0,5						

II. Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm

1.B	2.D	3.A	4.D	5.B	6.D	7.D	8.C	9.C	10.B
11.A	12.B	13.A	14.C	15.D	16.D	17.B	18.C	19.B	20.C

I. Phần tự luận: 5,0 điểm

BÀI	ĐÁP ÁN	ĐIỂM						
1a	Cho hai tập hợp $A = \{0; 1; 2; 3; 5; 9\}$ và $B = \{2; 3; 6; 8\}$. Xác định các tập $A \cap B$ và $B \setminus A$. $A \cap B = \{2; 3\}; B \setminus A = \{6; 8\}$	0,5*2						
1b	$[-3; 7) \cup [-1; +\infty) = [-3; +\infty)$ - Biểu diễn trên trục số:	0,25*2						
2	Biểu diễn miền nghiệm của bất phương trình $x + y > 4$ trên mặt phẳng tọa độ.							
	- Vẽ đường thẳng $d: x + y = 4$ <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"> <tr> <td>x</td> <td>0</td> <td>4</td> </tr> <tr> <td>y</td> <td>4</td> <td>0</td> </tr> </table>	x	0	4	y	4	0	0,5
x	0	4						
y	4	0						
	- Chọn điểm $O(0; 0) \notin d$, ta có: $0 + 0 > 4$ (mở sai)	0,25						
	- Kết luận: Miền nghiệm là nửa mặt phẳng không chứa điểm O và không chứa bờ là đường thẳng d.	0,25						
3	a) Tính diện tích tam giác ABC biết $a = 5 \text{ cm}$, $c = 9 \text{ cm}$ và $\widehat{B} = 60^\circ$. Diện tích tam giác $ABC: S = \frac{1}{2} \cdot ac \cdot \sin \widehat{B} = \frac{1}{2} \cdot 9 \cdot 5 \cdot \sin 60^\circ = \frac{45\sqrt{3}}{4} (\text{cm}^2)$.	0,25*2						
	b) Tính bán kính R và độ dài cạnh BC của tam giác ABC biết $AC = 6$, $\widehat{A} = 80^\circ$, $\widehat{B} = 45^\circ$. $R = \frac{AC}{2 \cdot \sin \widehat{B}} = \frac{6}{2 \cdot \sin 45^\circ} = 3\sqrt{2}$ $\frac{BC}{\sin \widehat{A}} = \frac{AC}{\sin \widehat{B}} \Rightarrow BC = \frac{6 \cdot \sin 80^\circ}{\sin 45^\circ} \approx 8,36$	0,5 0,5						
4a	Cho hai tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid x^2 - 7x + 12 = 0\}$ và $B = \left\{x \in \mathbb{N}^* \mid \frac{x+2}{x-2} \in \mathbb{Z}\right\}$. Tìm tất cả các tập hợp X thỏa mãn $A \subset X \subset B$. • $A = \{3; 4\}$ và $B = \{1; 3; 4; 6\}$ • Các tập hợp X thỏa mãn $A \subset X \subset B$ là: $\{3; 4\}, \{3; 4; 1\}, \{3; 4; 6\}, \{1; 3; 4; 6\}$	0,25*2						
4b	Một mảnh đất hình chữ nhật bị xén đi một góc như hình bên dưới, phần còn lại có dạng hình tứ giác $ABCD$ với độ dài các cạnh là $AB = 18 \text{ m}$, $BC = 23 \text{ m}$, $CD = 11 \text{ m}$, $DA = 24 \text{ m}$. Tính diện tích mảnh đất $ABCD$. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)  Diện tích tam giác $BAD: S_1 = \frac{1}{2} \cdot 24 \cdot 18 = 216 (\text{m}^2)$ Xét tam giác BCD có $BD = \sqrt{18^2 + 24^2} = 30$, nửa chu vi $p = 32$ \Rightarrow Diện tích tam giác $BCD: S_2 \approx 110 (\text{m}^2)$ Vậy diện tích mảnh đất $ABCD: S = S_1 + S_2 \approx 326 (\text{m}^2)$	0,5						

II. Phần trắc nghiệm: 5,0 điểm

1.B	2.B	3.A	4.D	5.B	6.C	7.D	8.A	9.C	10.A
11.B	12.C	13.B	14.C	15.C	16.A	17.D	18.D	19.C	20.B